

Phụ lục II.
ĐỊNH MỨC KINH TẾ, KỸ THUẬT LĨNH VỰC CHĂN NUÔI - THÚ Y
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày tháng 4 năm 2024 của UBND tỉnh Quảng Nam)

Phần I
ĐỊNH MỨC VỀ GIỐNG VÀ VẬT TƯ THIẾT YẾU

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
I. Chăn nuôi trâu			
1. Trâu đực giống: Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng	Kg/con	≥ 240	≥ 24 tháng tuổi
- Bỏ sung thức ăn tinh (hàm lượng đạm thô 13%- 14%)	Kg/con	720-900	Bỏ sung từ 2,0-2,5 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 12 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh Viêm da nổi cục	Liều/con/năm	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
- Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trại chăn nuôi)			Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
+ Máy bơm cỏ	Chiếc	01	
+ Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	
2. Trâu cái sinh sản: Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng	Kg/con	≥ 220	≥ 24 tháng tuổi
- Bỏ sung thức ăn tinh (hàm lượng đạm thô 13%- 14%)	Kg/con	360-450	Bỏ sung từ 2,0-2,5 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 06 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh Viêm da nổi cục	Liều/con/năm	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
- Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trại chăn nuôi)			Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
+ Máy bơm cỏ	Chiếc	01	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
+ Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	
3. Trâu thịt: Giống trâu nội hoặc trâu lai được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng	Kg/con	≥ 120	≥12 tháng tuổi
- Bỏ sung thức ăn tinh (hàm lượng đạm thô 13%- 14%)	Kg/con	300-375	Bỏ sung từ 2,0-2,5 kg/con/ngày cho giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 05 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh Viêm da nổi cục	Liều/con/năm	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
- Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trại chăn nuôi)			Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
+ Máy băm cỏ	Chiếc	01	
+ Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	
II. Chăn nuôi bò			
1. Bò đực giống: Giống bò lai được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng	Kg/con	≥ 180	≥ 12 tháng tuổi
- Bỏ sung thức ăn tinh (hàm lượng đạm thô 13%- 14%)	Kg/con	270-360	Bỏ sung từ 1,5-2,0 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 06 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh Viêm da nổi cục	Liều/con/năm	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
- Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trại chăn nuôi)			Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
+ Máy băm cỏ	Chiếc	01	
+ Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	
2. Bò cái sinh sản: Giống bò nội hoặc bò lai được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng			
+ Đối với bò nội	Kg/con	≥ 120	≥ 09 tháng tuổi
+ Đối với bò lai	Kg/con	≥ 150	≥ 12 tháng tuổi
- Bỏ sung thức ăn tinh (hàm lượng đạm thô 13%- 14%)	Kg/con	450-600	Bỏ sung từ 1,5-2,0 kg/con/ngày cho giai

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
			đoạn hậu bị (hỗ trợ 10 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh Viêm da nổi cục	Liều/con/năm	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
- Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trại chăn nuôi)			Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
+ Máy bơm cỏ	Chiếc	01	
+ Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	
3. Bò thịt: Giống bò lai được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng			
+ Đối với bò nội	Kg/con	≥ 120	≥ 09 tháng tuổi
+ Đối với bò lai	Kg/con	≥ 150	≥ 12 tháng tuổi
- Bỏ sung thức ăn tinh (hàm lượng đạm thô 13%- 14%)	Kg/con	225-300	Bỏ sung từ 1,5-2,0 kg/con/ngày (hỗ trợ 5 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh Viêm da nổi cục	Liều/con/năm	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	150	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
- Định mức máy móc, thiết bị (cho 1 trại chăn nuôi)			Quyết định số 726/QĐ-BNN-KN
+ Máy bơm cỏ	Chiếc	01	
+ Máy trộn thức ăn	Chiếc	01	
III. Chăn nuôi lợn			
1. Lợn đực giống: Các giống lợn nội, lợn lai, lợn ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng:			
+ Đối với lợn nội	Kg/con	≥ 25	≥ 03 tháng tuổi
+ Đối với lợn ngoại, lợn lai	Kg/con	≥ 50	≥ 03 tháng tuổi
- Thức ăn hỗn hợp (hàm lượng đạm ≥ 13%)			
+ Đối với lợn nội	Kg/con	90-108	Bỏ sung 1,5-1,8 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 02 tháng)
+ Đối với lợn ngoại, lai	Kg/con	312-336	Bỏ sung từ 2,6-2,8 kg/con/ngày cho giai

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
			đoạn hậu bị (hỗ trợ 04 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh dịch tả lợn cổ điển	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tai xanh	Liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	40	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
2. Lợn nái sinh sản: Các giống lợn nội, lợn lai, lợn ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng:			
+ Đối với lợn nội	Kg/con	≥ 15	≥ 03 tháng tuổi
+ Đối với lợn ngoại, lợn lai	Kg/con	≥ 40	≥ 03 tháng tuổi
- Thức ăn hỗn hợp (hàm lượng đạm ≥ 13%)			
+ Đối với lợn nội	Kg/con	90-108	Bổ sung từ 1,5-1,8 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 02 tháng)
+ Đối với lợn ngoại, lai	Kg/con	312-336	Bổ sung từ 2,6-2,8 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 04 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh dịch tả lợn cổ điển	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh tai xanh	Liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	40	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	40	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
3. Lợn thịt: Các giống lợn nội, lợn lai, lợn ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng:			
+ Đối với lợn nội	Kg/con	≥ 10	≥ 02 tháng tuổi
+ Đối với lợn ngoại, lợn lai	Kg/con	≥ 20	≥ 02 tháng tuổi
- Thức ăn hỗn hợp (hàm lượng đạm ≥ 14%)			

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
+ Đối với lợn nội	kg/con	180-216	Bổ sung từ 1,5-1,8 kg/con/ngày cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 04 tháng)
+ Đối với lợn ngoại, lai	kg/con	312-336	Bổ sung từ 2,6-2,8 kg/con/ngày cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 04 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	Liều/con/năm	01	
+ Phòng bệnh dịch tả lợn cổ điển	Liều/con/năm	01	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	Liều/con/năm	01	
+ Phòng bệnh tai xanh	Liều/con/năm	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	40	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	02	
IV. Chăn nuôi dê			
1. Dê sinh sản: Các giống dê nội, dê lai, dê ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng			
+ Đối với dê nội	Kg/con	≥ 08	≥ 03 tháng tuổi
+ Đối với dê ngoại, dê lai	Kg/con	≥ 14	≥ 03 tháng tuổi
- Bổ sung thức ăn tinh (hàm lượng đạm ≥ 14%)	Kg/con	42-126	Bổ sung từ 0,2-0,6 kg/con/ngày, thời gian hỗ trợ 7 tháng
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh lở mồm long móng	Liều/con/năm	01	
+ Phòng bệnh tụ huyết trùng	Liều/con/năm	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Thuốc tẩy ký sinh trùng	Liều/con	01	
2. Dê lấy thịt: Các giống dê nội, dê lai, dê ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng			
+ Đối với dê nội	Kg/con	≥ 08	≥ 03 tháng tuổi
+ Đối với dê ngoại, dê lai	Kg/con	≥ 14	≥ 03 tháng tuổi
- Bổ sung thức ăn tinh (hàm lượng đạm ≥ 14%)	Kg/con	30-90	Bổ sung từ 0,2-0,6 kg/con/ngày, thời gian hỗ trợ 5 tháng

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
V. Chăn nuôi gia cầm			
1. Gà sinh sản: Các giống gà nội, gà lai, gà ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	Ngày	1-30	
- Thức ăn hỗn hợp (hàm lượng đạm 15-21%)	Kg/con	5,0	Bổ sung cho giai đoạn hậu bị đối với gà ác, gà tre
		12,3	Bổ sung cho giai đoạn hậu bị đối với các giống gà còn lại
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh Niu cát xơn	Liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Định mức máy móc, thiết bị			
+ Máy ấp trứng gia cầm	Cái	01	
+ Máy nở	Cái	01	
+ Máy phun sát trùng	Cái	01	
+ Máy phát điện	Cái	01	
2. Gà thịt: Các giống gà nội, gà lai, gà ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	Ngày	1-30	
- Thức ăn hỗn hợp (hàm lượng đạm 17-22%)	Kg/con	4,8	Bổ sung cho giai đoạn nuôi thịt đối với gà ác, gà tre
		6,0	Bổ sung cho giai đoạn nuôi thịt đối với các giống gà còn lại
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	Liều/con	01	
+ Phòng bệnh Niu cát xơn	Liều/con	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
- Chế phẩm sinh học	Kg/con	0,05	Được phép sản xuất kinh doanh theo quy định của pháp luật
- Định mức máy móc, thiết bị			
+ Hệ thống làm mát chuồng	Hệ thống	01	Phù hợp với quy mô mô hình, yêu cầu kỹ thuật của thiết bị
+ Hệ thống máng ăn	Hệ thống	01	
+ Hệ thống máng uống	Hệ thống	01	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
+ Máy phát điện	Cái	01	
3. Vịt sinh sản: Các giống vịt nội, vịt lai, vịt ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	Ngày	1-30	
- Thức ăn hỗn hợp (hàm lượng đạm 14-22%)			Bổ sung cho giai đoạn hậu bị
+ Giai đoạn 0-8 tuần tuổi	Kg/con	3,5	
+ Giai đoạn 9-18 tuần tuổi	Kg/con	16,0	
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh dịch tả	Liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
4. Vịt thịt: Các giống vịt nội, vịt lai, vịt ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	Ngày	1-30	
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 18-22%)	Kg/con		Bổ sung cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 3 tháng)
+ Cho vịt hướng thịt	Kg/con	8,6	
Giai đoạn 01-28 ngày tuổi	Kg/con	1,6	
Giai đoạn 29 ngày tuổi – xuất chuồng	Kg/con	7,0	
+ Cho vịt kiêm dụng	Kg/con	5,4	
Giai đoạn 01-28 ngày tuổi	Kg/con	1,0	
Giai đoạn 29 ngày tuổi – xuất chuồng	Kg/con	4,4	
+ Cho vịt biển	Kg/con	7,0	
Giai đoạn 1-28 ngày tuổi	Kg/con	1,2	
Giai đoạn 29 ngày tuổi – xuất chuồng	Kg/con	5,8	
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	Liều/con	01	
+ Phòng bệnh dịch tả	Liều/con	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
5. Ngỗng sinh sản: Các giống ngỗng nội, ngỗng lai, ngỗng ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	Ngày	01-30	
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 16-18%)	Kg/con	28	Bổ sung cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 7 tháng)

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh dịch tả	Liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
6. Ngỗng thịt: Các giống ngỗng nội, ngỗng lai, ngỗng ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	Ngày	1-30	
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 18-20%)	Kg/con	06	Bổ sung cho cả giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 2,5 tháng)
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	Liều/con	01	
+ Phòng bệnh dịch tả	Liều/con	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
7. Chăn nuôi chim bồ câu sinh sản: Các giống bồ câu nội, bồ câu lai, bồ câu ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	Ngày	≥ 90	
- Thức ăn hỗn hợp hợp giai đoạn 3-6 tháng tuổi (hàm lượng đạm 15-16%)	Kg/con	10,8	Bổ sung cho giai đoạn hậu bị
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	Liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	02	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
8. Chăn nuôi chim cú sinh sản: Các giống cú được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	Ngày	01-21	
- Thức ăn hỗn hợp hợp giai đoạn 1-43 ngày tuổi (Hàm lượng đạm 20-23%)	Kg/con	0,7	Bổ sung cho giai đoạn hậu bị
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh Niu cát xơn	Liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	01	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
9. Chăn nuôi ngan sinh sản: Các giống ngan được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Tuổi con giống	Ngày	1-30	
-Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm 14-22%)			Bổ sung cho giai đoạn hậu bị
+ Cho ngan nội	Kg/con	23,7-25,2	
Giai đoạn 1-8 tuần tuổi	Kg/con	4,7-5,2	
Giai đoạn 9-26 tuần tuổi	Kg/con	19-20	
+ Cho ngan ngoại, lai	Kg/con	25,5-27	
Giai đoạn 1-8 tuần tuổi	Kg/con	5,5-6	
Giai đoạn 9-26 tuần tuổi	Kg/con	20-21	
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	Liều/con/năm	02	
+ Phòng bệnh dịch tả	Liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	2,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
10. Chăn nuôi ngan thịt: Các giống ngan được công nhận tiên bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Tuổi con giống	Ngày	01-30	
+ Thức ăn hỗn hợp	Kg/con	9,4	
Giai đoạn 01-28 ngày tuổi (hàm lượng 20-22%)	Kg/con	1,4	
Giai đoạn 29 ngày – xuất chuồng (hàm lượng 17-18%)	Kg/con	8,0	
- Vắc xin:			
+ Phòng bệnh cúm gia cầm (thể độc lực cao)	Liều/con	01	
+ Phòng bệnh dịch tả	Liều/con	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	0,5	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
11. Định mức máy móc thiết bị chăn nuôi Ngan, Vịt, Cút, Bò câu sinh sản			
- Máy ấp trứng gia cầm	Cái	01	
- Máy nở	Cái	01	
- Máy phát điện	Cái	01	
- Máy phun thuốc sát trùng	Cái	01	
- Hóa chất sát trùng	Lít/cơ sở	20	Dung dịch pha loãng theo quy định
VI. Vật nuôi khác			
1. Thỏ sinh sản: Các giống thỏ nội, thỏ lai, thỏ ngoại được công nhận tiên bộ khoa học hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng:			
+ Thỏ đực giống:			
Đối với thỏ nội	Kg/con	≥ 1,5	≥ 03 tháng tuổi
Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	Kg/con	≥ 2,1	≥ 03 tháng tuổi

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
+ Thỏ cái giống:			
Đối với thỏ nội	Kg/con	$\geq 1,5$	≥ 03 tháng tuổi
Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	Kg/con	$\geq 2,1$	≥ 03 tháng tuổi
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm thô $\geq 15\%$)			
+ Đối với thỏ nội	Kg/con	4,8	Bổ sung trung bình 0,04 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 04 tháng)
+ Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	Kg/con	7,2	Bổ sung trung bình 0,06 kg/con/ngày cho giai đoạn hậu bị (hỗ trợ 04 tháng)
- Vắc xin phòng bệnh bại huyết	Liều/con/năm	02	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	20	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
2. Thỏ lấy thịt: Các giống thỏ nội, thỏ lai, thỏ ngoại được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
- Khối lượng con giống:			
+ Đối với thỏ nội	Kg/con	$\geq 1,5$	≥ 03 tháng tuổi
+ Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	Kg/con	$\geq 2,1$	≥ 03 tháng tuổi
- Thức ăn hỗn hợp (Hàm lượng đạm thô $\geq 15\%$)			
+ Đối với thỏ nội	Kg/con	3,6	Bổ sung trung bình 0,04 kg/con/ngày cho giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 3 tháng)
+ Đối với thỏ ngoại, thỏ lai	Kg/con	5,4	Bổ sung 0,06 kg/con/ngày cho giai đoạn nuôi thịt (hỗ trợ 03 tháng)
- Vắc xin phòng bệnh bại huyết	Liều/con	01	
- Hóa chất tiêu độc, khử trùng	Lít/con	10	Đã quy đổi ra dung dịch pha loãng theo quy định
3. Nuôi tầm hai giai đoạn: Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
3.1. Nuôi tầm con tập trung (từ trứng tới tuổi 3)			Định mức cho 01 cơ sở tương ứng 100 m ² nhà nuôi
- Trứng tầm: 1 trong 2 loại			
+ Trứng hộp	Hộp/ha dẫu	40	
+ Trứng vòng	Vòng/ha dẫu	120	
- Thuốc sát trùng nhà tầm và dụng cụ	Lít	04	
- Thuốc xử lý mình tầm	Kg	06	

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
3.2. Nuôi tằm lớn (từ tuổi 4 đến khi kết thúc thu hoạch kén)			Định mức cho 01 cơ sở tương ứng 160 m ² nhà nuôi
- Tằm con			Giống tuổi 4 tương ứng 40 hộp hoặc 120 vòng trứng giai đoạn tằm con.
- Thuốc sát trùng nhà tằm và dụng cụ	Lít	04	
- Thuốc xử lý mình tằm	Kg	06	
4. Nuôi ong: Giống được công nhận tiến bộ kỹ thuật hoặc được phép sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật			
4.1. Đối với ong ngoại			
- Đường	Kg/đàn	30	
- Phấn hoa	Kg/đàn	0,3	
- Tầng chân	Cái/đàn	10	
- Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
4.2. Đối với ong nội			
- Đường	Kg/đàn	18	
- Phấn hoa	Kg/đàn	0,2	
- Tầng chân	Cái/đàn	04	
- Máng cho ong ăn	Cái/đàn	01	
5. Nuôi rồng đất			
- Khối lượng con giống	Gam/con	≥ 28	≥ 04 tháng tuổi
- Thức ăn	Kg/con	2,5	- Loại thức ăn: Giun đất, các loại côn trùng... - Bỏ sung 07 gam/con/ngày trong vòng 01 năm kể từ ngày nhập về nuôi.
6. Nuôi trùn quế			
Định mức tính cho 1 m ²			
- Khối lượng con giống	Gam/con	≥ 0,05	
- Sinh khối trùn	Kg	10-12	Tỷ lệ trùn tinh có trong sinh khối 8-10%.
- Thức ăn (phân gia súc, gia cầm)	Kg	1-1,5	
VII. Định mức đệm lót sinh học			
1. Trong chăn nuôi trâu, bò			

Hạng mục	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật)	Kg/con	0,75	
- Nguyên liệu làm đệm lót (trấu, mùn cưa...)	Kg/con	900	
2. Trong chăn nuôi gà, vịt, ngan			
Chế phẩm sinh học (được phép sản xuất, kinh doanh, sử dụng, lưu hành theo quy định của pháp luật)	Kg/con	0,05	

Phần II ĐỊNH MỨC TRIỂN KHAI MÔ HÌNH

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
1. Mô hình chăn nuôi trâu/bò			
1.1. Mô hình chăn nuôi trâu/bò sinh sản			
- Thời gian triển khai	Tháng	18	
- Hội triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 10 - 80 con
1.2. Mô hình chăn nuôi trâu/bò thịt			
- Thời gian triển khai	Tháng	05	
- Hội triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/lần

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	05	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình triển khai từ 3 đến 10 hộ
2. Mô hình chăn nuôi lợn			
2.1. Mô hình chăn nuôi lợn sinh sản			
- Thời gian triển khai	Tháng	18	
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 20 - 100 con; riêng lợn địa phương ở 9 huyện miền núi, mô hình từ 20 - 50 con
2.2. Mô hình chăn nuôi lợn thịt			
- Thời gian triển khai	Tháng	05 - 08	08 tháng đối với mô hình lợn đen địa phương miền núi; 05 tháng đối với các giống lợn còn lại
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	05-08	08 tháng đối với mô hình lợn đen địa phương miền núi; 05 tháng đối với các giống lợn còn lại
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 30 - 200 con; riêng lợn đen nuôi ở 9 huyện miền núi, mô hình từ 50 - 100 con
3. Mô hình chăn nuôi dê			
3.1. Mô hình chăn nuôi dê sinh sản			
- Thời gian triển khai	Tháng	12	
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	12	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 30 - 320 con
3.2. Mô hình chăn nuôi dê thịt			
- Thời gian triển khai	Tháng	05	
- Hội triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	05	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 80 - 320 con
4. Mô hình chăn nuôi gà			
4.1. Mô hình chăn nuôi gà sinh sản			
- Thời gian triển khai	Tháng	18	
- Hội triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 1.000 đến 5.000 con
4.2. Mô hình chăn nuôi gà thịt			
- Thời gian triển khai	Tháng	05	
- Hội triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	05	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 2.000 đến 5.000 con
5. Mô hình chăn nuôi vịt, ngan			
5.1. Mô hình chăn nuôi vịt, ngan sinh sản			
- Thời gian triển khai	Tháng	18	
- Hội triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 1.000 đến 4.000 con
5.2. Mô hình chăn nuôi vịt, ngan thịt			
- Thời gian triển khai	Tháng	03	
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	03	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 2.000 đến 5.000 con
6. Mô hình chăn nuôi thỏ			
6.1. Mô hình chăn nuôi thỏ sinh sản			
- Thời gian triển khai	Tháng	12	
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
- Sơ kết/hội thảo/tham quan mô hình	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	12	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 100 đến 500 con
6.2. Mô hình chăn nuôi thỏ thịt			
- Thời gian triển khai	Tháng	05	
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	05	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	người	01	Mô hình từ 300 đến 1.000 con
7. Mô hình chăn nuôi chim cú sinh sản			
- Thời gian triển khai	Tháng	18	

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 5.000 đến 10.000 con
8. Mô hình nuôi ngỗng			
8.1. Nuôi ngỗng sinh sản			
- Thời gian triển khai	Tháng	18	
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
- Sơ kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 300 đến 1.000 con
8.2. Nuôi ngỗng thịt			
- Thời gian triển khai	Tháng	03	
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	03	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 1.000 đến 2.000 con
9. Mô hình nuôi chim bồ câu sinh sản			
- Thời gian triển khai	Tháng	18	
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
- Sơ kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 500 đến 1.000 con
10. Mô hình nuôi ong			
- Thời gian triển khai	Tháng	12	

Nội dung	Đơn vị tính	Định mức yêu cầu	Ghi chú
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
- Sơ kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	12	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình từ 100 đến 200 đàn
11. Mô hình nuôi tầm			
- Thời gian triển khai	Tháng	06	
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
- Sơ kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	06	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình triển khai từ 3 đến 10 hộ
12. Mô hình nuôi rồng đất			
- Thời gian triển khai	Tháng	18	
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	02	01 ngày/lần
- Sơ kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	18	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình triển khai từ 3 đến 10 hộ
13. Mô hình nuôi trùn quế			
- Thời gian triển khai	Tháng	03	
- Hợp triển khai kế hoạch thực hiện	Lần	01	01 ngày/lần
- Khảo sát chọn địa điểm	Lần	01	01 ngày/lần
- Tập huấn	Lần	01	01 ngày/lần
- Sơ kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Tổng kết	Lần	01	01 ngày/lần
- Thời gian chỉ đạo mô hình	Tháng	03	
- Số cán bộ theo dõi mô hình	Người	01	Mô hình triển khai từ 3 đến 10 hộ

